

**DANH SÁCH 417 CĂN HỘ TẠI CHUNG CƯ THÁP T1a THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở
THƯỜNG MẠI CAO TẦNG ĐIỂM ĐẾN TRUNG TÂM (DESTINO CENTRO), XÃ MỸ YÊN,
TỈNH TÂY NINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ BÁN NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI**
(Đính kèm văn bản số/SXD-NBĐS ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
Tổng							21.159,71	19.261,56
1	T1a	01	01	T1a.01-01	CH	C4	100,54	94,15
2	T1a	01	02	T1a.01-02	CH	B31	78,56	72,55
3	T1a	01	03	T1a.01-03	CH	B30	63,65	60,48
4	T1a	01	04	T1a.01-04	CH	B29	57,19	53,07
5	T1a	02	01	T1a.02-01	CH	B8	50,41	46,1
6	T1a	02	02	T1a.02-02	CH	B8b	50,41	46,31
7	T1a	02	03	T1a.02-03	CH	A2	39,58	35,54
8	T1a	02	04	T1a.02-04	CH	A2	39,58	35,54
9	T1a	02	05	T1a.02-05	CH	B23a	56,15	51,21
10	T1a	02	06	T1a.02-06	CH	B23	56,15	51,21
11	T1a	02	07	T1a.02-07	CH	B7	50,44	46,00
12	T1a	02	08	T1a.02-08	CH	B7c	50,44	46,05
13	T1a	02	09	T1a.02-09	CH	B23b	56,16	51,27
14	T1a	02	10	T1a.02-10	CH	B23b	56,16	51,27
15	T1a	02	11	T1a.02-11	CH	B6	50,31	46,02
16	T1a	02	12	T1a.02-12	CH	B6d	50,31	45,99
17	T1a	02	13	T1a.02-13	CH	B8a	51,01	46,92
18	T1a	02	14	T1a.02-14	CH	B1	48,67	44,33
19	T1a	02	15	T1a.02-15	CH	S2	32,31	28,87
20	T1a	02	16	T1a.02-16	CH	B11	52,04	47,45
21	T1a	02	17	T1a.02-17	CH	B15	51,66	47,21
22	T1a	03	01	T1a.03-01	CH	B13a	50,13	44,00
23	T1a	03	02	T1a.03-02	CH	B8	50,41	46,1
24	T1a	03	03	T1a.03-03	CH	B8b	50,41	46,31
25	T1a	03	04	T1a.03-04	CH	A2	39,58	35,54
26	T1a	03	05	T1a.03-05	CH	A2	39,58	35,54
27	T1a	03	06	T1a.03-06	CH	B23a	56,15	51,21
28	T1a	03	07	T1a.03-07	CH	B23	56,15	51,21
29	T1a	03	08	T1a.03-08	CH	B7	50,44	46
30	T1a	03	09	T1a.03-09	CH	B7c	50,44	46,05
31	T1a	03	10	T1a.03-10	CH	B23b	56,16	51,27
32	T1a	03	11	T1a.03-11	CH	B23b	56,16	51,27
33	T1a	03	12	T1a.03-12	CH	B6	50,31	46,02
34	T1a	03	13	T1a.03-13	CH	B6d	50,31	45,99
35	T1a	03	14	T1a.03-14	CH	B8a	51,01	46,92
36	T1a	03	15	T1a.03-15	CH	B1	48,67	44,33

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
37	T1a	03	16	T1a.03-16	CH	S2	32,31	28,87
38	T1a	03	17	T1a.03-17	CH	B11	52,04	47,45
39	T1a	03	18	T1a.03-18	CH	B15	51,66	47,21
40	T1a	03	19	T1a.03-19	CH	C1	60,47	55,72
41	T1a	03	20	T1a.03-20	CH	B21a	55,28	50,48
42	T1a	03	21	T1a.03-21	CH	B21	55,28	50,48
43	T1a	03	22	T1a.03-22	CH	B13	49,16	43,92
44	T1a	3A	01	T1a.3A-01	CH	B13a	50,13	44,00
45	T1a	3A	02	T1a.3A-02	CH	B8	50,41	46,1
46	T1a	3A	03	T1a.3A-03	CH	B8b	50,41	46,31
47	T1a	3A	04	T1a.3A-04	CH	A2	39,58	35,54
48	T1a	3A	05	T1a.3A-05	CH	A2	39,58	35,54
49	T1a	3A	06	T1a.3A-06	CH	B23a	56,15	51,21
50	T1a	3A	07	T1a.3A-07	CH	B23	56,15	51,21
51	T1a	3A	08	T1a.3A-08	CH	B7	50,44	46
52	T1a	3A	09	T1a.3A-09	CH	B7c	50,44	46,05
53	T1a	3A	10	T1a.3A-10	CH	B23b	56,16	51,27
54	T1a	3A	11	T1a.3A-11	CH	B23b	56,16	51,27
55	T1a	3A	12	T1a.3A-12	CH	B6	50,31	46,02
56	T1a	3A	13	T1a.3A-13	CH	B6d	50,31	45,99
57	T1a	3A	14	T1a.3A-14	CH	B8a	51,01	46,92
58	T1a	3A	15	T1a.3A-15	CH	B1	48,67	44,33
59	T1a	3A	16	T1a.3A-16	CH	S2	32,31	28,87
60	T1a	3A	17	T1a.3A-17	CH	B11	52,04	47,45
61	T1a	3A	18	T1a.3A-18	CH	B15	51,66	47,21
62	T1a	3A	19	T1a.3A-19	CH	C1	60,47	55,72
63	T1a	3A	20	T1a.3A-20	CH	B21a	55,28	50,48
64	T1a	3A	21	T1a.3A-21	CH	B21	55,28	50,48
65	T1a	3A	22	T1a.3A-22	CH	B13	49,16	43,92
66	T1a	05	01	T1a.05-01	CH	B13a	50,13	44,00
67	T1a	05	02	T1a.05-02	CH	B8	50,41	46,1
68	T1a	05	03	T1a.05-03	CH	B8b	50,41	46,31
69	T1a	05	04	T1a.05-04	CH	A2	39,58	35,54
70	T1a	05	05	T1a.05-05	CH	A2	39,58	35,54
71	T1a	05	06	T1a.05-06	CH	B23a	56,15	51,21
72	T1a	05	07	T1a.05-07	CH	B23	56,15	51,21
73	T1a	05	08	T1a.05-08	CH	B7	50,44	46
74	T1a	05	09	T1a.05-09	CH	B7c	50,44	46,05
75	T1a	05	10	T1a.05-10	CH	B23b	56,16	51,27
76	T1a	05	11	T1a.05-11	CH	B23b	56,16	51,27
77	T1a	05	12	T1a.05-12	CH	B6	50,31	46,02
78	T1a	05	13	T1a.05-13	CH	B6d	50,31	45,99
79	T1a	05	14	T1a.05-14	CH	B8a	51,01	46,92

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
80	T1a	05	15	T1a.05-15	CH	B1	48,67	44,33
81	T1a	05	16	T1a.05-16	CH	S2	32,31	28,87
82	T1a	05	17	T1a.05-17	CH	B11	52,04	47,45
83	T1a	05	18	T1a.05-18	CH	B15	51,66	47,21
84	T1a	05	19	T1a.05-19	CH	C1	60,47	55,72
85	T1a	05	20	T1a.05-20	CH	B21a	55,28	50,48
86	T1a	05	21	T1a.05-21	CH	B21	55,28	50,48
87	T1a	05	22	T1a.05-22	CH	B13	49,16	43,92
88	T1a	06	01	T1a.06-01	CH	B13a	50,13	44,00
89	T1a	06	02	T1a.06-02	CH	B8	50,41	46,1
90	T1a	06	03	T1a.06-03	CH	B8b	50,41	46,31
91	T1a	06	04	T1a.06-04	CH	A2	39,58	35,54
92	T1a	06	05	T1a.06-05	CH	A2	39,58	35,54
93	T1a	06	06	T1a.06-06	CH	B23a	56,15	51,21
94	T1a	06	07	T1a.06-07	CH	B23	56,15	51,21
95	T1a	06	08	T1a.06-08	CH	B7	50,44	46,00
96	T1a	06	09	T1a.06-09	CH	B7c	50,44	46,05
97	T1a	06	10	T1a.06-10	CH	B23b	56,16	51,27
98	T1a	06	11	T1a.06-11	CH	B23b	56,16	51,27
99	T1a	06	12	T1a.06-12	CH	B6	50,31	46,02
100	T1a	06	13	T1a.06-13	CH	B6d	50,31	45,99
101	T1a	06	14	T1a.06-14	CH	B8a	51,01	46,92
102	T1a	06	15	T1a.06-15	CH	B1	48,67	44,33
103	T1a	06	16	T1a.06-16	CH	S2	32,31	28,87
104	T1a	06	17	T1a.06-17	CH	B11	52,04	47,45
105	T1a	06	18	T1a.06-18	CH	B15	51,66	47,21
106	T1a	06	19	T1a.06-19	CH	C1	60,47	55,72
107	T1a	06	20	T1a.06-20	CH	B21a	55,28	50,48
108	T1a	06	21	T1a.06-21	CH	B21	55,28	50,48
109	T1a	06	22	T1a.06-22	CH	B13	49,16	43,92
110	T1a	07	01	T1a.07-01	CH	B13a	50,13	44,00
111	T1a	07	02	T1a.07-02	CH	B8	50,41	46,1
112	T1a	07	03	T1a.07-03	CH	B8b	50,41	46,31
113	T1a	07	04	T1a.07-04	CH	A2	39,58	35,54
114	T1a	07	05	T1a.07-05	CH	A2	39,58	35,54
115	T1a	07	06	T1a.07-06	CH	B23a	56,15	51,21
116	T1a	07	07	T1a.07-07	CH	B23	56,15	51,21
117	T1a	07	08	T1a.07-08	CH	B7	50,44	46
118	T1a	07	09	T1a.07-09	CH	B7c	50,44	46,05
119	T1a	07	10	T1a.07-10	CH	B23b	56,16	51,27
120	T1a	07	11	T1a.07-11	CH	B23b	56,16	51,27
121	T1a	07	12	T1a.07-12	CH	B6	50,31	46,02
122	T1a	07	13	T1a.07-13	CH	B6d	50,31	45,99

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
123	T1a	07	14	T1a.07-14	CH	B8a	51,01	46,92
124	T1a	07	15	T1a.07-15	CH	B1	48,67	44,33
125	T1a	07	16	T1a.07-16	CH	S2	32,31	28,87
126	T1a	07	17	T1a.07-17	CH	B11	52,04	47,45
127	T1a	07	18	T1a.07-18	CH	B15	51,66	47,21
128	T1a	07	19	T1a.07-19	CH	C1	60,47	55,72
129	T1a	07	20	T1a.07-20	CH	B21a	55,28	50,48
130	T1a	07	21	T1a.07-21	CH	B21	55,28	50,48
131	T1a	07	22	T1a.07-22	CH	B13	49,16	43,92
132	T1a	08	01	T1a.08-01	CH	B13a	50,13	44,00
133	T1a	08	02	T1a.08-02	CH	B8	50,41	46,1
134	T1a	08	03	T1a.08-03	CH	B8b	50,41	46,31
135	T1a	08	04	T1a.08-04	CH	A2	39,58	35,54
136	T1a	08	05	T1a.08-05	CH	A2	39,58	35,54
137	T1a	08	06	T1a.08-06	CH	B23a	56,15	51,21
138	T1a	08	07	T1a.08-07	CH	B23	56,15	51,21
139	T1a	08	08	T1a.08-08	CH	B7	50,44	46
140	T1a	08	09	T1a.08-09	CH	B7c	50,44	46,05
141	T1a	08	10	T1a.08-10	CH	B23b	56,16	51,27
142	T1a	08	11	T1a.08-11	CH	B23b	56,16	51,27
143	T1a	08	12	T1a.08-12	CH	B6	50,31	46,02
144	T1a	08	13	T1a.08-13	CH	B6d	50,31	45,99
145	T1a	08	14	T1a.08-14	CH	B8a	51,01	46,92
146	T1a	08	15	T1a.08-15	CH	B1	48,67	44,33
147	T1a	08	16	T1a.08-16	CH	S2	32,31	28,87
148	T1a	08	17	T1a.08-17	CH	B11	52,04	47,45
149	T1a	08	18	T1a.08-18	CH	B15	51,66	47,21
150	T1a	08	19	T1a.08-19	CH	C1	60,47	55,72
151	T1a	08	20	T1a.08-20	CH	B21a	55,28	50,48
152	T1a	08	21	T1a.08-21	CH	B21	55,28	50,48
153	T1a	08	22	T1a.08-22	CH	B13	49,16	43,92
154	T1a	09	01	T1a.09-01	CH	B13a	50,13	44,00
155	T1a	09	02	T1a.09-02	CH	B8	50,41	46,1
156	T1a	09	03	T1a.09-03	CH	B8b	50,41	46,31
157	T1a	09	04	T1a.09-04	CH	A2	39,58	35,54
158	T1a	09	05	T1a.09-05	CH	A2	39,58	35,54
159	T1a	09	06	T1a.09-06	CH	B23a	56,15	51,21
160	T1a	09	07	T1a.09-07	CH	B23	56,15	51,21
161	T1a	09	08	T1a.09-08	CH	B7	50,44	46
162	T1a	09	09	T1a.09-09	CH	B7c	50,44	46,05
163	T1a	09	10	T1a.09-10	CH	B23b	56,16	51,27
164	T1a	09	11	T1a.09-11	CH	B23b	56,16	51,27
165	T1a	09	12	T1a.09-12	CH	B6	50,31	46,02

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
166	T1a	09	13	T1a.09-13	CH	B6d	50,31	45,99
167	T1a	09	14	T1a.09-14	CH	B8a	51,01	46,92
168	T1a	09	15	T1a.09-15	CH	B1	48,67	44,33
169	T1a	09	16	T1a.09-16	CH	S2	32,31	28,87
170	T1a	09	17	T1a.09-17	CH	B11	52,04	47,45
171	T1a	09	18	T1a.09-18	CH	B15	51,66	47,21
172	T1a	09	19	T1a.09-19	CH	C1	60,47	55,72
173	T1a	09	20	T1a.09-20	CH	B21a	55,28	50,48
174	T1a	09	21	T1a.09-21	CH	B21	55,28	50,48
175	T1a	09	22	T1a.09-22	CH	B13	49,16	43,92
176	T1a	10	01	T1a.10-01	CH	B13a	50,13	44,00
177	T1a	10	02	T1a.10-02	CH	B8	50,41	46,1
178	T1a	10	03	T1a.10-03	CH	B8b	50,41	46,31
179	T1a	10	04	T1a.10-04	CH	A2	39,58	35,54
180	T1a	10	05	T1a.10-05	CH	A2	39,58	35,54
181	T1a	10	06	T1a.10-06	CH	B23a	56,15	51,21
182	T1a	10	07	T1a.10-07	CH	B23	56,15	51,21
183	T1a	10	08	T1a.10-08	CH	B7	50,44	46
184	T1a	10	09	T1a.10-09	CH	B7c	50,44	46,05
185	T1a	10	10	T1a.10-10	CH	B23b	56,16	51,27
186	T1a	10	11	T1a.10-11	CH	B23b	56,16	51,27
187	T1a	10	12	T1a.10-12	CH	B6	50,31	46,02
188	T1a	10	13	T1a.10-13	CH	B6d	50,31	45,99
189	T1a	10	14	T1a.10-14	CH	B8a	51,01	46,92
190	T1a	10	15	T1a.10-15	CH	B1	48,67	44,33
191	T1a	10	16	T1a.10-16	CH	S2	32,31	28,87
192	T1a	10	17	T1a.10-17	CH	B11	52,04	47,45
193	T1a	10	18	T1a.10-18	CH	B15	51,66	47,21
194	T1a	10	19	T1a.10-19	CH	C1	60,47	55,72
195	T1a	10	20	T1a.10-20	CH	B21a	55,28	50,48
196	T1a	10	21	T1a.10-21	CH	B21	55,28	50,48
197	T1a	10	22	T1a.10-22	CH	B13	49,16	43,92
198	T1a	11	01	T1a.11-01	CH	B13a	50,13	44,00
199	T1a	11	02	T1a.11-02	CH	B8	50,41	46,1
200	T1a	11	03	T1a.11-03	CH	B8b	50,41	46,31
201	T1a	11	04	T1a.11-04	CH	A2	39,58	35,54
202	T1a	11	05	T1a.11-05	CH	A2	39,58	35,54
203	T1a	11	06	T1a.11-06	CH	B23a	56,15	51,21
204	T1a	11	07	T1a.11-07	CH	B23	56,15	51,21
205	T1a	11	08	T1a.11-08	CH	B7	50,44	46
206	T1a	11	09	T1a.11-09	CH	B7c	50,44	46,05
207	T1a	11	10	T1a.11-10	CH	B23b	56,16	51,27
208	T1a	11	11	T1a.11-11	CH	B23b	56,16	51,27

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
209	T1a	11	12	T1a.11-12	CH	B6	50,31	46,02
210	T1a	11	13	T1a.11-13	CH	B6d	50,31	45,99
211	T1a	11	14	T1a.11-14	CH	B8a	51,01	46,92
212	T1a	11	15	T1a.11-15	CH	B1	48,67	44,33
213	T1a	11	16	T1a.11-16	CH	S2	32,31	28,87
214	T1a	11	17	T1a.11-17	CH	B11	52,04	47,45
215	T1a	11	18	T1a.11-18	CH	B15	51,66	47,21
216	T1a	11	19	T1a.11-19	CH	C1	60,47	55,72
217	T1a	11	20	T1a.11-20	CH	B21a	55,28	50,48
218	T1a	11	21	T1a.11-21	CH	B21	55,28	50,48
219	T1a	11	22	T1a.11-22	CH	B13	49,16	43,92
220	T1a	12	01	T1a.12-01	CH	B13a	50,13	44,00
221	T1a	12	02	T1a.12-02	CH	B8	50,41	46,1
222	T1a	12	03	T1a.12-03	CH	B8b	50,41	46,31
223	T1a	12	04	T1a.12-04	CH	A2	39,58	35,54
224	T1a	12	05	T1a.12-05	CH	A2	39,58	35,54
225	T1a	12	06	T1a.12-06	CH	B23a	56,15	51,21
226	T1a	12	07	T1a.12-07	CH	B23	56,15	51,21
227	T1a	12	08	T1a.12-08	CH	B7	50,44	46
228	T1a	12	09	T1a.12-09	CH	B7c	50,44	46,05
229	T1a	12	10	T1a.12-10	CH	B23b	56,16	51,27
230	T1a	12	11	T1a.12-11	CH	B23b	56,16	51,27
231	T1a	12	12	T1a.12-12	CH	B6	50,31	46,02
232	T1a	12	13	T1a.12-13	CH	B6d	50,31	45,99
233	T1a	12	14	T1a.12-14	CH	B8a	51,01	46,92
234	T1a	12	15	T1a.12-15	CH	B1	48,67	44,33
235	T1a	12	16	T1a.12-16	CH	S2	32,31	28,87
236	T1a	12	17	T1a.12-17	CH	B11	52,04	47,45
237	T1a	12	18	T1a.12-18	CH	B15	51,66	47,21
238	T1a	12	19	T1a.12-19	CH	C1	60,47	55,72
239	T1a	12	20	T1a.12-20	CH	B21a	55,28	50,48
240	T1a	12	21	T1a.12-21	CH	B21	55,28	50,48
241	T1a	12	22	T1a.12-22	CH	B13	49,16	43,92
242	T1a	12A	01	T1a.12A-01	CH	B13a	50,13	44,00
243	T1a	12A	02	T1a.12A-02	CH	B8	50,41	46,1
244	T1a	12A	03	T1a.12A-03	CH	B8b	50,41	46,31
245	T1a	12A	04	T1a.12A-04	CH	A2	39,58	35,54
246	T1a	12A	05	T1a.12A-05	CH	A2	39,58	35,54
247	T1a	12A	06	T1a.12A-06	CH	B23a	56,15	51,21
248	T1a	12A	07	T1a.12A-07	CH	B23	56,15	51,21
249	T1a	12A	08	T1a.12A-08	CH	B7	50,44	46
250	T1a	12A	09	T1a.12A-09	CH	B7c	50,44	46,05
251	T1a	12A	10	T1a.12A-10	CH	B23b	56,16	51,27

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
252	T1a	12A	11	T1a.12A-11	CH	B23b	56,16	51,27
253	T1a	12A	12	T1a.12A-12	CH	B6	50,31	46,02
254	T1a	12A	13	T1a.12A-13	CH	B6d	50,31	45,99
255	T1a	12A	14	T1a.12A-14	CH	B8a	51,01	46,92
256	T1a	12A	15	T1a.12A-15	CH	B1	48,67	44,33
257	T1a	12A	16	T1a.12A-16	CH	S2	32,31	28,87
258	T1a	12A	17	T1a.12A-17	CH	B11	52,04	47,45
259	T1a	12A	18	T1a.12A-18	CH	B15	51,66	47,21
260	T1a	12A	19	T1a.12A-19	CH	C1	60,47	55,72
261	T1a	12A	20	T1a.12A-20	CH	B21a	55,28	50,48
262	T1a	12A	21	T1a.12A-21	CH	B21	55,28	50,48
263	T1a	12A	22	T1a.12A-22	CH	B13	49,16	43,92
264	T1a	14	01	T1a.14-01	CH	B13a	50,13	44,00
265	T1a	14	02	T1a.14-02	CH	B8	50,41	46,1
266	T1a	14	03	T1a.14-03	CH	B8b	50,41	46,31
267	T1a	14	04	T1a.14-04	CH	A2	39,58	35,54
268	T1a	14	05	T1a.14-05	CH	A2	39,58	35,54
269	T1a	14	06	T1a.14-06	CH	B23a	56,15	51,21
270	T1a	14	07	T1a.14-07	CH	B23	56,15	51,21
271	T1a	14	08	T1a.14-08	CH	B7	50,44	46
272	T1a	14	09	T1a.14-09	CH	B7c	50,44	46,05
273	T1a	14	10	T1a.14-10	CH	B23b	56,16	51,27
274	T1a	14	11	T1a.14-11	CH	B23b	56,16	51,27
275	T1a	14	12	T1a.14-12	CH	B6	50,31	46,02
276	T1a	14	13	T1a.14-13	CH	B6d	50,31	45,99
277	T1a	14	14	T1a.14-14	CH	B8a	51,01	46,92
278	T1a	14	15	T1a.14-15	CH	B1	48,67	44,33
279	T1a	14	16	T1a.14-16	CH	S2	32,31	28,87
280	T1a	14	17	T1a.14-17	CH	B11	52,04	47,45
281	T1a	14	18	T1a.14-18	CH	B15	51,66	47,21
282	T1a	14	19	T1a.14-19	CH	C1	60,47	55,72
283	T1a	14	20	T1a.14-20	CH	B21a	55,28	50,48
284	T1a	14	21	T1a.14-21	CH	B21	55,28	50,48
285	T1a	14	22	T1a.14-22	CH	B13	49,16	43,92
286	T1a	15	01	T1a.15-01	CH	B13a	50,13	44,00
287	T1a	15	02	T1a.15-02	CH	B8	50,41	46,1
288	T1a	15	03	T1a.15-03	CH	B8b	50,41	46,31
289	T1a	15	04	T1a.15-04	CH	A2	39,58	35,54
290	T1a	15	05	T1a.15-05	CH	A2	39,58	35,54
291	T1a	15	06	T1a.15-06	CH	B23a	56,15	51,21
292	T1a	15	07	T1a.15-07	CH	B23	56,15	51,21
293	T1a	15	08	T1a.15-08	CH	B7	50,44	46
294	T1a	15	09	T1a.15-09	CH	B7c	50,44	46,05

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
295	T1a	15	10	T1a.15-10	CH	B23b	56,16	51,27
296	T1a	15	11	T1a.15-11	CH	B23b	56,16	51,27
297	T1a	15	12	T1a.15-12	CH	B6	50,31	46,02
298	T1a	15	13	T1a.15-13	CH	B6d	50,31	45,99
299	T1a	15	14	T1a.15-14	CH	B8a	51,01	46,92
300	T1a	15	15	T1a.15-15	CH	B1	48,67	44,33
301	T1a	15	16	T1a.15-16	CH	S2	32,31	28,87
302	T1a	15	17	T1a.15-17	CH	B11	52,04	47,45
303	T1a	15	18	T1a.15-18	CH	B15	51,66	47,21
304	T1a	15	19	T1a.15-19	CH	C1	60,47	55,72
305	T1a	15	20	T1a.15-20	CH	B21a	55,28	50,48
306	T1a	15	21	T1a.15-21	CH	B21	55,28	50,48
307	T1a	15	22	T1a.15-22	CH	B13	49,16	43,92
308	T1a	16	01	T1a.16-01	CH	B13a	50,13	44,00
309	T1a	16	02	T1a.16-02	CH	B8	50,41	46,1
310	T1a	16	03	T1a.16-03	CH	B8b	50,41	46,31
311	T1a	16	04	T1a.16-04	CH	A2	39,58	35,54
312	T1a	16	05	T1a.16-05	CH	A2	39,58	35,54
313	T1a	16	06	T1a.16-06	CH	B23a	56,15	51,21
314	T1a	16	07	T1a.16-07	CH	B23	56,15	51,21
315	T1a	16	08	T1a.16-08	CH	B7	50,44	46
316	T1a	16	09	T1a.16-09	CH	B7c	50,44	46,05
317	T1a	16	10	T1a.16-10	CH	B23b	56,16	51,27
318	T1a	16	11	T1a.16-11	CH	B23b	56,16	51,27
319	T1a	16	12	T1a.16-12	CH	B6	50,31	46,02
320	T1a	16	13	T1a.16-13	CH	B6d	50,31	45,99
321	T1a	16	14	T1a.16-14	CH	B8a	51,01	46,92
322	T1a	16	15	T1a.16-15	CH	B1	48,67	44,33
323	T1a	16	16	T1a.16-16	CH	S2	32,31	28,87
324	T1a	16	17	T1a.16-17	CH	B11	52,04	47,45
325	T1a	16	18	T1a.16-18	CH	B15	51,66	47,21
326	T1a	16	19	T1a.16-19	CH	C1	60,47	55,72
327	T1a	16	20	T1a.16-20	CH	B21a	55,28	50,48
328	T1a	16	21	T1a.16-21	CH	B21	55,28	50,48
329	T1a	16	22	T1a.16-22	CH	B13	49,16	43,92
330	T1a	17	01	T1a.17-01	CH	B13a	50,13	44,00
331	T1a	17	02	T1a.17-02	CH	B8	50,41	46,1
332	T1a	17	03	T1a.17-03	CH	B8b	50,41	46,31
333	T1a	17	04	T1a.17-04	CH	A2	39,58	35,54
334	T1a	17	05	T1a.17-05	CH	A2	39,58	35,54
335	T1a	17	06	T1a.17-06	CH	B23a	56,15	51,21
336	T1a	17	07	T1a.17-07	CH	B23	56,15	51,21
337	T1a	17	08	T1a.17-08	CH	B7	50,44	46

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
338	T1a	17	09	T1a.17-09	CH	B7c	50,44	46,05
339	T1a	17	10	T1a.17-10	CH	B23b	56,16	51,27
340	T1a	17	11	T1a.17-11	CH	B23b	56,16	51,27
341	T1a	17	12	T1a.17-12	CH	B6	50,31	46,02
342	T1a	17	13	T1a.17-13	CH	B6d	50,31	45,99
343	T1a	17	14	T1a.17-14	CH	B8a	51,01	46,92
344	T1a	17	15	T1a.17-15	CH	B1	48,67	44,33
345	T1a	17	16	T1a.17-16	CH	S2	32,31	28,87
346	T1a	17	17	T1a.17-17	CH	B11	52,04	47,45
347	T1a	17	18	T1a.17-18	CH	B15	51,66	47,21
348	T1a	17	19	T1a.17-19	CH	C1	60,47	55,72
349	T1a	17	20	T1a.17-20	CH	B21a	55,28	50,48
350	T1a	17	21	T1a.17-21	CH	B21	55,28	50,48
351	T1a	17	22	T1a.17-22	CH	B13	49,16	43,92
352	T1a	18	01	T1a.18-01	CH	B13a	50,13	44,00
353	T1a	18	02	T1a.18-02	CH	B8	50,41	46,1
354	T1a	18	03	T1a.18-03	CH	B8b	50,41	46,31
355	T1a	18	04	T1a.18-04	CH	A2	39,58	35,54
356	T1a	18	05	T1a.18-05	CH	A2	39,58	35,54
357	T1a	18	06	T1a.18-06	CH	B23a	56,15	51,21
358	T1a	18	07	T1a.18-07	CH	B23	56,15	51,21
359	T1a	18	08	T1a.18-08	CH	B7	50,44	46
360	T1a	18	09	T1a.18-09	CH	B7c	50,44	46,05
361	T1a	18	10	T1a.18-10	CH	B23b	56,16	51,27
362	T1a	18	11	T1a.18-11	CH	B23b	56,16	51,27
363	T1a	18	12	T1a.18-12	CH	B6	50,31	46,02
364	T1a	18	13	T1a.18-13	CH	B6d	50,31	45,99
365	T1a	18	14	T1a.18-14	CH	B8a	51,01	46,92
366	T1a	18	15	T1a.18-15	CH	B1	48,67	44,33
367	T1a	18	16	T1a.18-16	CH	S2	32,31	28,87
368	T1a	18	17	T1a.18-17	CH	B11	52,04	47,45
369	T1a	18	18	T1a.18-18	CH	B15	51,66	47,21
370	T1a	18	19	T1a.18-19	CH	C1	60,47	55,72
371	T1a	18	20	T1a.18-20	CH	B21a	55,28	50,48
372	T1a	18	21	T1a.18-21	CH	B21	55,28	50,48
373	T1a	18	22	T1a.18-22	CH	B13	49,16	43,92
374	T1a	19	01	T1a.19-01	CH	B13a	50,13	44,00
375	T1a	19	02	T1a.19-02	CH	B8	50,41	46,1
376	T1a	19	03	T1a.19-03	CH	B8b	50,41	46,31
377	T1a	19	04	T1a.19-04	CH	A2	39,58	35,54
378	T1a	19	05	T1a.19-05	CH	A2	39,58	35,54
379	T1a	19	06	T1a.19-06	CH	B23a	56,15	51,21
380	T1a	19	07	T1a.19-07	CH	B23	56,15	51,21

Số	Tòa	Tầng	Số Căn Hộ	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Loại thiết kế	Diện tích tim tường	Diện tích thông thủy
381	T1a	19	08	T1a.19-08	CH	B7	50,44	46
382	T1a	19	09	T1a.19-09	CH	B7c	50,44	46,05
383	T1a	19	10	T1a.19-10	CH	B23b	56,16	51,27
384	T1a	19	11	T1a.19-11	CH	B23b	56,16	51,27
385	T1a	19	12	T1a.19-12	CH	B6	50,31	46,02
386	T1a	19	13	T1a.19-13	CH	B6d	50,31	45,99
387	T1a	19	14	T1a.19-14	CH	B8a	51,01	46,92
388	T1a	19	15	T1a.19-15	CH	B1	48,67	44,33
389	T1a	19	16	T1a.19-16	CH	S2	32,31	28,87
390	T1a	19	17	T1a.19-17	CH	B11	52,04	47,45
391	T1a	19	18	T1a.19-18	CH	B15	51,66	47,21
392	T1a	19	19	T1a.19-19	CH	C1	60,47	55,72
393	T1a	19	20	T1a.19-20	CH	B21a	55,28	50,48
394	T1a	19	21	T1a.19-21	CH	B21	55,28	50,48
395	T1a	19	22	T1a.19-22	CH	B13	49,16	43,92
396	T1a	20	01	T1a.20-01	CH	B13a	50,13	44,00
397	T1a	20	02	T1a.20-02	CH	B8	50,41	46,1
398	T1a	20	03	T1a.20-03	CH	B8b	50,41	46,31
399	T1a	20	04	T1a.20-04	CH	A2	39,58	35,54
400	T1a	20	05	T1a.20-05	CH	A2	39,58	35,54
401	T1a	20	06	T1a.20-06	CH	B23a	56,15	51,21
402	T1a	20	07	T1a.20-07	CH	B23	56,15	51,21
403	T1a	20	08	T1a.20-08	CH	B7	50,44	46
404	T1a	20	09	T1a.20-09	CH	B7c	50,44	46,05
405	T1a	20	10	T1a.20-10	CH	B23b	56,16	51,27
406	T1a	20	11	T1a.20-11	CH	B23b	56,16	51,27
407	T1a	20	12	T1a.20-12	CH	B6	50,31	46,02
408	T1a	20	13	T1a.20-13	CH	B6d	50,31	45,99
409	T1a	20	14	T1a.20-14	CH	B8a	51,01	46,92
410	T1a	20	15	T1a.20-15	CH	B1	48,67	44,33
411	T1a	20	16	T1a.20-16	CH	S2	32,31	28,87
412	T1a	20	17	T1a.20-17	CH	B11	52,04	47,45
413	T1a	20	18	T1a.20-18	CH	B15	51,66	47,21
414	T1a	20	19	T1a.20-19	CH	C1	60,47	55,72
415	T1a	20	20	T1a.20-20	CH	B21a	55,28	50,48
416	T1a	20	21	T1a.20-21	CH	B21	55,28	50,48
417	T1a	20	22	T1a.20-22	CH	B13	49,16	43,92